



VN-Index tăng 0,7%

Ngày báo cáo

4/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng 0,7%

VN-Index tăng 0,7% (+12,5 điểm) vào thứ Năm, chốt phiên tại mức 1.831,55 điểm. Diễn biến tích cực ở các cổ phiếu Bất động sản và Ngân hàng lớn đã dẫn dắt động lực tăng điểm trong ngày. Toàn sàn ghi nhận 140 mã tăng, 164 mã giảm và 62 mã đi ngang. Tổng giá trị giao dịch tăng mạnh so với phiên trước đó, đạt 22,1 nghìn tỷ đồng.

- Trong nhóm ngành Ngân hàng, BID (+1,8%), HDB (+1,0%) và STB (+6,5%) tăng mạnh. Ngược lại, LPB (-3,2%) và MBB (-0,8%) giảm.
- Ngành Bất động sản là động lực chính trong phiên với VIC (+1,3%) và VHM (+1,1%) dẫn đầu đà tăng. Các mã tăng điểm đáng chú ý khác bao gồm VRE (+3,5%), BCM (+2,0%) và NVL (+1,8%), trái lại KBC (-0,2%) và KDH (-0,4%) đóng cửa trong sắc đỏ.
- Nhóm ngành Công nghiệp ghi nhận đà bứt phá mạnh mẽ khi GEE (+2,0%), GMD (+3,8%), GEL (+2,4%) và GEX (+4,3%) cùng tăng mạnh.
- Các cổ phiếu ngành Dịch vụ Tài chính trải qua một phiên giao dịch trái chiều; HCM (+0,2%) tăng nhẹ, trong khi TCX (+0,0%) và VCK (+0,0%) kết thúc phiên tại mức giá tham chiếu. Ở chiều ngược lại, SSI (-0,7%), VPX (-0,2%) và VND (-0,6%) ghi nhận mức giảm.
- Những diễn biến đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm mức tăng mạnh 6,9% từ doanh nghiệp Dầu khí PLX, cùng với đà tăng ổn định của mã lớn ngành Tiện ích GAS (+0,8%). Trong nhóm Vật liệu, GVR (+2,0%) tăng điểm trong khi HPG (-0,8%) suy yếu. Các mã Hàng tiêu dùng ghi nhận kết quả trái chiều khi VNM (+0,5%) tăng, MCH (+0,0%) đóng cửa không đổi và MSN (-1,5%) giảm sâu. Trong nhóm Dịch vụ tiêu dùng, VJC (+1,1%) tăng điểm trong khi VPL (-1,4%) và MWG (-0,1%) cùng giảm điểm, và cổ phiếu đầu ngành Công nghệ FPT (-0,5%) giảm nhẹ.

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1831,6	304,9	125,9
% Δ	0,7%	-4,0%	0,2%
- % Δ 1 tuần	-1,7%	6,8%	0,2%
- % YTD	2,6%	21,7%	4,2%
- % YOY	36,1%	32,1%	27,1%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$842,1	\$29,6	\$14,6
- TB 1 tháng (triệu)	\$897,8	\$43,8	\$21,2
- TB 1 năm (triệu)	\$1.146,3	\$80,3	\$31,4
- TB QTD	\$904,5	\$48,2	\$20,9
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-24,6%	-38,3%	-41,1%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$93,1	\$1,6	\$0,2
- Bán (triệu)	\$311,6	\$1,1	\$0,2
- GT ròng (triệu)	-\$218,5	\$0,4	\$0,1
Độ rộng TT			
Mã tăng	144	67	139
Mã giảm	169	69	126
Không đổi	111	167	594
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	328,7	18,7	52,0
P/E trượt 12T	13,5	11,9	16,6
LS cổ tức*	8,4%	7,0%	6,0%
Giao dịch			
	Giá	KL	GTGD
Phái sinh		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.982,4	37.494	1.338,4
VN30F2M	1.982,1	937	2,9
VN30F1Q	1.980,7	497	0,6
VN30F2Q	1.978,6	156	0,5
VN100F1M	1.899,8	38	0,3
VN100F2M	1.885,6	4	0,0
VN100F1Q	1.894,5	16	0,0
VN100F2Q	1.890,5	10	0,0
USD/VND	26.343		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Điểm tin

- Ngành điện: Hợp đồng DPPA qua lưới đầu tiên được vận hành, tạo bước ngoặt cho năng lượng tái tạo tại Việt Nam
- Doanh thu sơ bộ 5 tháng đầu năm 2026 của DGW tăng 42% YoY
- PLX: Thông qua kế hoạch bán 23,3 triệu cổ phiếu quỹ nhằm giải quyết hạn chế về tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (free-float)

Báo cáo trong ngày

- IDC: Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận - Cập nhật

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index tăng trở lại sau khi tiếp cận MA50 quanh 1.810 điểm. Tuy nhiên, nhịp hồi phục đi kèm thanh khoản thấp vẫn mang tính kỹ thuật, chưa đủ xác nhận tín hiệu tạo đáy hoặc kết thúc giai đoạn điều chỉnh. Do đó, chỉ số nhiều khả năng dao động trong biên độ 1.810-1.840 điểm, với sai số khoảng 5 điểm trong phiên 05/06.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin

Ngành điện: Hợp đồng DPPA qua lưới đầu tiên được vận hành, tạo bước ngoặt cho năng lượng tái tạo tại Việt Nam

* Samsung Electronics Vietnam Thái Nguyên (SEVT) và Nhà máy điện mặt trời Đức Huệ 2 (49 MWp, liên quan đến các pháp nhân thuộc nhóm GEG/TTC) đã chính thức vận hành theo cơ chế mua bán điện trực tiếp qua lưới điện quốc gia (DPPA) từ ngày 01/06/2026. Đây là trường hợp đầu tiên triển khai thực tế cơ chế DPPA qua lưới tại Việt Nam kể từ khi Nghị định 57/2025/NĐ-CP có hiệu lực vào tháng 3/2025.

* Quy mô nhu cầu tiềm năng cho DPPA là đáng kể, đặc biệt từ nhóm khách hàng công nghiệp định hướng xuất khẩu, có nhu cầu mua điện tái tạo và đáp ứng các tiêu chuẩn ESG. Khoảng 1.500 khách hàng sử dụng điện lớn tiêu thụ trên 1 triệu kWh/tháng, chiếm khoảng 26% tổng tiêu thụ điện của Việt Nam, là nhóm khách hàng tiềm năng cho cơ chế DPPA.

* **Quan điểm của chúng tôi:** Đây là tín hiệu đột phá cho quá trình triển khai DPPA tại Việt Nam. Cơ chế này sẽ hỗ trợ GEG trong ngắn hạn và có thể mang lại lợi ích cho REE trong trung hạn.

Doanh thu sơ bộ 5 tháng đầu năm 2026 của DGW tăng 42% YoY

* DGW ghi nhận doanh thu sơ bộ 5 tháng đầu năm 2026 đạt 12.858 tỷ đồng (+42% YoY), hoàn thành 44% dự báo cả năm của chúng tôi và vượt kỳ vọng. Riêng tháng 5/2026, doanh thu đạt 2.310 tỷ đồng (+14% YoY). Tăng trưởng trong tháng 5 chủ yếu đến từ các mảng laptop & máy tính bảng (+65% YoY), nhờ giá bán trung bình (ASP) cao trong bối cảnh giá RAM tăng; thiết bị văn phòng (+39% YoY), dẫn dắt bởi nhu cầu cao đối với máy chủ và các sản phẩm IoT; và thiết bị gia dụng (+29% YoY), được hỗ trợ bởi doanh số bán TV tăng mạnh trước thềm World Cup 2026, cùng với nhu cầu cao đối với các sản phẩm điều hòa và quạt điện trong mùa hè.

* Chúng tôi hiện duy trì giá mục tiêu đối với DGW ở mức 45.400 đồng/cổ phiếu.

PLX: Thông qua kế hoạch bán 23,3 triệu cổ phiếu quỹ nhằm giải quyết hạn chế về tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng (free-float)

* HĐQT của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (PLX) đã thông qua kế hoạch bán toàn bộ cổ phiếu quỹ hiện có, tương đương 23,3 triệu cổ phiếu (khoảng 1,83% số lượng cổ phiếu đang lưu hành). Thông tin chi tiết về thời gian thực hiện, phương thức bán và giá bán hiện chưa được công bố. Chủ tịch HĐQT PLX được giao nhiệm vụ tổ chức triển khai theo đúng quy định. Chúng tôi kỳ vọng giá bán sẽ chủ yếu dựa trên giá thị trường.

* Tính đến ngày 03/06/2026, khối lượng giao dịch bình quân 30 ngày của PLX đạt **5,4 triệu cổ phiếu/ngày**, qua đó cho thấy lượng cổ phiếu quỹ dự kiến bán ra tương đương khoảng **4,3 ngày giao dịch**, giả định giao dịch được thực hiện hoàn toàn thông qua phương thức khớp lệnh liên tục trên HOSE.

* Nhìn chung, chúng tôi kỳ vọng đợt bán cổ phiếu quỹ này sẽ thành công và đánh giá đây là diễn biến tích cực, do việc bán cổ phiếu quỹ có thể giúp PLX cải thiện free-float và duy trì việc đáp ứng các yêu cầu niêm yết trên HOSE. Tại ĐHCĐ tháng 6/2026, ban lãnh đạo cho biết PLX hiện chưa đáp ứng yêu cầu free-float tối thiểu theo Luật Chứng khoán Nhà nước, với tỷ lệ sở hữu Nhà nước ở mức 75,87%, cổ đông chiến lược 13,08% và cổ đông thiểu số chỉ chiếm 9,41% (thấp hơn ngưỡng 10%). PLX đã báo cáo vấn đề này lên Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và đang chờ hướng dẫn chính thức, với thời hạn quy định lên đến một năm để thực hiện các biện pháp khắc phục. Ban lãnh đạo đã đề cập một số giải pháp tiềm năng, bao gồm (1) bán cổ phiếu quỹ để tăng tỷ lệ free-float và (2) khả năng Nhà nước thoái bớt vốn để giảm tỷ lệ sở hữu.

* Chúng tôi hiện duy trì khuyến nghị MUA đối với PLX.

Tóm tắt báo cáo trong ngày

IDC: Quỹ đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận - Cập nhật

Ngành	BDS		2025	2026F	2027F	2028F	
Ngày báo cáo	04/06/2026	TT Doanh thu	-2,9%	5,2%	17,6%	19,1%	
Giá hiện tại	43.500 VND	TT EPS	-3,2%	2,6%	16,5%	24,8%	
Giá mục tiêu	58.000 VND	LNST-CĐTS (tỷ đồng)	1.932	1.982	2.309	2.881	
Giá mục tiêu gần nhất	54.600 VND	Biên LN gộp	35,6%	35,2%	35,7%	37,4%	
TL tăng	+33,3%	Biên LN ròng	22,5%	21,9%	21,7%	22,8%	
Lợi suất cổ tức	6,9%	P/E	8,6x	8,4x	7,2x	5,8x	
Tổng mức sinh lời	+40,2%	P/B điều chỉnh	1,8x	1,6x	1,4x	1,2x	
GT vốn hóa	16,5 nghìn tỷ đồng			IDC*	Peers*	VNI	
Room KN	5,4 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		9,0x	15,7x	14,9x	
GTGD/ngày (30n)	57,9 tỷ đồng	P/B (ht)*		1,7x	1,6x	2,1x	
Cổ phần Nhà nước	0,0%	ROE		30,5%	13,5%	15,1%	
SL cổ phiếu lưu hành	379,5 tr	ROA		8,7%	6,0%	2,2%	
Pha loãng	379,5 tr	* P/B điều chỉnh cho IDC và các công ty cùng ngành					

* Chúng tôi duy trì khuyến nghị MUA và nâng 6% giá mục tiêu của Tổng Công ty IDICO (IDC) lên mức 58.000 đồng/cổ phiếu, với nguyên nhân chủ yếu là do mức tăng của tiền mặt ròng vào cuối quý 1/2026, cùng với việc chúng tôi cập nhật thời gian định giá sang giữa năm 2027. Tuy nhiên, các yếu tố tích cực này đã bị ảnh hưởng một phần bởi mức giảm của chúng tôi đối với định giá mảng năng lượng.

* Chúng tôi nhìn chung tiếp tục giữ nguyên các dự báo, với kỳ vọng LNST sau lợi ích CĐTS sẽ lần lượt đạt 2,0 nghìn tỷ đồng/2,3 nghìn tỷ đồng trong các năm 2026/2027 (+3%/+17% YoY), nhờ được hỗ trợ bởi sự phục hồi của hoạt động cho thuê đất KCN, do được hỗ trợ bởi các dự án mới mở bán, mức tăng của giá cho thuê trung bình, và việc KDC Hựu Thạnh dự kiến sẽ bắt đầu được triển khai vào năm 2027.

* Chúng tôi kỳ vọng IDC sẽ tiếp tục ở vị thế thuận lợi để thu hút nhu cầu thuê từ khách hàng nhờ quỹ đất sạch với quy mô lớn tại các vị trí chiến lược cùng cơ cấu khách thuê đa dạng, bao gồm các khách hàng tiêu biểu như Hyosung, PepsiCo và Heineken.

* Cổ phiếu này hiện đang được giao dịch ở mức P/B điều chỉnh dự phóng các năm 2026/2027 là 1,6 lần/1,4 lần (theo dự báo của chúng tôi), thấp hơn so với mức trung vị 3 năm của công ty là 1,9 lần.

* Sau khi ĐHCĐ thông qua kế hoạch cổ tức năm 2025/2026, chúng tôi quyết định điều chỉnh tăng giả định cổ tức giai đoạn 2026-2028 từ mức 2.000-2.500 đồng/cổ phiếu trước đây lên mức 3.000 đồng/cổ phiếu (tương ứng mức lợi suất cổ tức 6,9%). Chúng tôi cho rằng IDC sẽ tiếp tục duy trì mức cổ tức này nhờ tỷ lệ tiền mặt ròng trên vốn chủ sở hữu đạt 21% tại cuối quý 1/2026 và dòng tiền trung bình hàng năm từ mảng KCN dự kiến sẽ đạt khoảng 4,6 nghìn tỷ đồng/năm trong giai đoạn 2026-2028.

* Rủi ro: Hoạt động cho thuê đất KCN diễn ra chậm hơn kỳ vọng; các diễn biến bất lợi liên quan đến chính sách thuế quan của Mỹ đối với Việt Nam.

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GTVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	82%	60	0,0	11.200	25.500	128%	0,0%	128%	KQ	17/01/25	31,7	7,5	13,3	0,9
DGC	Công nghiệp	44%	655	4,9	45.400	91.200	101%	6,6%	107%	MUA	02/03/26	6,1	5,8	13,3	1,1
SZC	KCN	19%	157	0,7	22.900	42.400	85%	4,4%	90%	KQ	01/07/25	13,0	11,7	18,6	1,3
KDH	Bất động sản	25%	972	4,5	22.800	42.600	87%	0,0%	87%	MUA	11/05/26	25,8	17,0	18,6	1,4
NLG	Bất động sản	10%	484	2,0	26.250	45.800	74%	1,9%	76%	MUA	11/05/26	15,3	18,7	18,6	1,0
HVN	Hàng không	22%	2.517	0,4	21.300	37.100	74%	0,0%	74%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	22,5	6,4
TV2	Điện & Nước	7%	74	0,4	29.000	49.000	69%	3,4%	72%	MUA	22/04/26	33,0	11,6	12,0	1,5
VGC	KCN	48%	719	1,1	42.200	66.800	58%	5,2%	64%	MUA	11/05/26	14,2	11,8	14,0	2,1
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.500	23.100	59%	3,4%	63%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,1	0,7
HDG	Điện & Nước	33%	323	1,4	23.000	36.200	57%	0,0%	57%	MUA	23/03/26	12,4	10,2	18,6	1,3
FPT	CNTT	20%	4.923	38,4	76.100	116.600	53%	3,0%	56%	MUA	22/10/25	15,0	13,4	17,8	3,3
BMP	VLXD	19%	420	0,9	135.100	192.500	42%	11,8%	54%	MUA	12/11/25	9,1	7,9	14,0	3,5
PVS	Dầu khí	34%	757	6,6	39.000	60.000	54%	0,0%	54%	MUA	08/05/26	13,7	13,5	17,1	1,3
PLC	Dầu khí	49%	66	0,3	21.400	31.900	49%	4,7%	54%	MUA	12/09/25	127,4	6,8	13,3	1,4
HPG	VLXD	27%	7.680	27,4	23.950	35.400	48%	1,9%	50%	MUA	12/05/26	13,4	8,0	15,3	1,5
CTG	Ngân hàng	5%	10.059	13,7	34.100	50.000	47%	0,0%	47%	MUA	15/05/26	8,7	7,5	12,2	1,4
MBB	Ngân hàng	1%	7.648	16,3	25.000	36.000	44%	2,0%	46%	MUA	21/05/26	7,5	6,3	12,2	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	7.985	18,9	26.500	38.000	43%	1,9%	45%	MUA	18/05/26	8,8	6,8	12,2	1,2
ACG	Cổ	12%	188	0,0	32.800	45.800	40%	5,2%	45%	MUA	15/07/25	10,3	8,2	15,3	1,1
NVL	Bất động sản	44%	1.175	17,5	13.850	20.000	44%	0,0%	44%	MUA	01/10/25	16,1	77,3	18,6	0,7
PVT	Dầu khí	36%	397	5,4	22.250	30.800	38%	4,5%	43%	MUA	13/03/26	10,5	7,2	12,0	1,2
MCH	Bán lẻ	85%	6.514	1,8	132.500	181.700	37%	4,5%	42%	PHTT	28/11/25	25,7	22,4	14,6	10,0
FRT	Bán lẻ	18%	821	2,8	127.000	178.800	41%	0,8%	42%	MUA	13/11/25	27,3	19,2	11,3	4,9
SIP	KCN	47%	469	0,7	51.000	69.800	37%	3,9%	41%	MUA	22/12/25	10,1	9,5	18,6	2,3
PNJ	Bán lẻ	1%	1.263	2,5	65.000	88.900	37%	3,1%	40%	MUA	12/05/26	12,6	10,0	8,8	2,3
HDC	Bất động sản	48%	134	1,3	17.600	24.600	40%	0,0%	40%	KQ	09/01/26	5,5	11,3	18,6	1,2

PTB	Công nghiệp	9%	149	0,5	39.050	52.000	33%	5,4%	39%	KQ	06/10/25	5,2	6,8	15,3	1,1
KBC	KCN	41%	1.073	4,6	30.000	40.400	35%	3,3%	38%	MUA	01/06/26	13,4	11,7	18,6	1,1
TCB	Ngân hàng	0%	8.464	16,3	31.450	42.600	35%	2,2%	38%	MUA	11/05/26	8,8	7,7	12,2	1,3
DCM	Phân bón	40%	785	4,8	39.050	51.000	31%	6,4%	37%	MUA	25/05/26	11,5	7,1	13,3	1,8
MSN	Bán lẻ	75%	4.064	17,2	74.000	101.200	37%	0,0%	37%	MUA	21/05/25	26,0	25,2	12,0	2,9
NT2	Điện & Nước	38%	248	0,8	22.700	28.800	27%	8,8%	36%	MUA	28/05/26	6,8	6,2	12,0	1,3
TLG	Văn phòng phẩm	89%	178	0,2	48.600	61.900	27%	7,2%	35%	MUA	12/09/25	10,4	7,9	8,8	2,0
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.328	1,5	47.800	59.000	23%	10,5%	34%	MUA	06/01/26	14,3	13,6	14,6	2,8
SSI	Chứng khoán	68%	2.564	18,4	27.100	35.100	30%	3,7%	33%	MUA	08/12/25	16,6	14,9	16,4	1,7
REE	Điện & Nước	0%	1.211	1,4	51.200	66.900	31%	2,0%	33%	MUA	22/04/26	12,6	11,1	12,0	1,5
HDB	Ngân hàng	5%	4.838	19,4	25.450	33.000	30%	2,0%	32%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	12,2	1,6
PVD	Dầu khí	42%	649	6,5	30.750	40.300	31%	0,0%	31%	MUA	09/04/26	19,0	15,3	17,1	1,0
IDC	KCN	33%	627	2,2	43.500	54.600	26%	4,6%	30%	MUA	17/03/26	8,6	8,3	18,6	2,5
MWG	Bán lẻ	0%	4.372	21,2	78.400	101.000	29%	1,3%	30%	MUA	14/10/25	16,3	13,8	11,3	3,3
QTP	Điện & Nước	-1%	205	0,2	12.000	14.600	22%	8,3%	30%	MUA	10/12/25	5,3	8,2	12,0	1,0
GMD	GTVT	8%	1.233	4,4	76.100	95.500	25%	3,3%	29%	MUA	25/05/26	20,6	13,5	12,0	2,4
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	82%	460	1,7	57.800	71.600	24%	3,5%	27%	MUA	26/01/26	9,5	7,3	14,6	1,2
DXG	Bất động sản	30%	621	9,6	12.900	16.400	27%	0,0%	27%	MUA	06/04/26	70,7	73,9	18,6	1,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.651	8,1	58.600	70.300	20%	6,8%	27%	MUA	24/04/25	13,0	14,0	14,6	3,7
VCB	Ngân hàng	10%	19.738	20,8	62.200	78.500	26%	0,0%	26%	MUA	18/05/26	16,0	13,5	12,2	2,2
DPG	Điện & Nước	31%	184	0,9	40.750	48.700	20%	2,5%	22%	MUA	06/01/26	10,3	6,2	14,0	1,7
POW	Điện & Nước	46%	1.596	7,7	13.700	16.700	22%	0,0%	22%	MUA	27/03/26	17,2	17,4	12,0	1,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	661	0,4	47.400	53.400	13%	8,4%	21%	KQ	30/08/24	9,1	6,8	14,6	1,6
BWE	Điện & Nước	47%	365	0,4	43.700	51.600	18%	3,0%	21%	MUA	13/05/26	11,3	12,1	12,0	1,6
TPB	Ngân hàng	6%	1.680	6,3	15.950	18.600	17%	3,1%	20%	MUA	20/05/26	6,0	5,7	12,2	1,0
ACB	Ngân hàng	5%	5.121	22,4	26.250	30.500	16%	2,7%	19%	MUA	21/05/26	8,7	7,6	12,2	1,4

AST	DV Hàng không	3%	121	0,0	71.000	80.600	14%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	12,8	12,4	11,3	4,7
BID	Ngân hàng	12%	11.792	13,9	42.650	50.500	18%	0,0%	18%	MUA	21/05/26	11,2	10,4	12,2	1,7
PPC	Điện & Nước	45%	119	0,1	9.740	11.000	13%	5,1%	18%	KQ	10/12/25	19,2	9,6	12,0	0,7
DPM	Phân bón	45%	652	3,5	25.250	28.000	11%	5,9%	17%	PHTT	25/05/26	19,3	10,6	13,3	1,5
DHC	Công nghiệp	15%	132	0,2	35.900	40.100	12%	3,6%	15%	MUA	16/12/25	8,8	8,6	15,3	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.627	22,5	32.750	37.300	14%	1,1%	15%	MUA	30/12/25	28,0	31,3	12,0	2,2
DGW	Bán lẻ	26%	337	1,8	40.100	45.400	13%	1,2%	14%	PHTT	18/11/25	16,1	14,3	11,3	2,4
VIB	Ngân hàng	0%	2.101	6,2	16.250	18.500	14%	0,0%	14%	KQ	23/05/25	7,6	6,2	12,2	1,1
VRE	Bất động sản	37%	2.684	10,3	31.100	34.200	10%	3,2%	13%	PHTT	29/05/26	11,0	12,8	18,6	1,4
GAS	Dầu khí	47%	7.808	8,3	85.200	93.600	10%	2,9%	13%	MUA	14/04/26	18,4	16,7	12,0	3,0
DXS	Bất động sản	43%	163	1,1	7.420	8.300	12%	0,0%	12%	KQ	06/04/26	13,6	12,7	18,6	0,7
SCS	DV Hàng không	20%	185	0,2	51.200	51.200	0%	10,7%	11%	PHTT	13/01/26	6,5	6,9	22,5	2,9
PHR	Công nghiệp	35%	341	1,6	66.200	71.300	8%	2,0%	10%	MUA	25/03/26	20,8	9,5	13,3	2,1
ACV	Hàng không	47%	6.002	1,5	44.100	48.000	9%	0,0%	9%	PHTT	18/05/26	14,1	14,0	12,0	2,2
VTP	GTVT	45%	433	1,9	66.200	71.800	8%	0,0%	8%	PHTT	25/05/26	27,6	33,0	12,0	6,5
CTR	CNTT	44%	397	1,8	91.500	96.800	6%	1,6%	7%	KQ	14/04/26	17,5	15,0	14,0	4,7
VHM	Bất động sản	42%	23.399	39,4	150.000	153.700	2%	4,0%	6%	PHTT	29/05/26	14,7	11,2	18,6	2,4
F88	Tài chính TT	42%	669	0,6	158.900	168.000	6%	0,0%	6%	KQ	21/01/26	24,3	17,7	#N/A	7,2
STB	Ngân hàng	18%	5.040	19,2	70.400	73.500	4%	0,0%	4%	PHTT	18/05/26	24,7	22,2	12,2	2,2
VEA	Ô-tô	48%	1.751	0,4	34.700	30.800	-11%	13,9%	3%	PHTT	28/10/25	6,3	6,5	12,0	1,6
PLX	Xăng dầu	6%	2.019	8,1	41.850	41.100	-2%	2,9%	1%	MUA	13/10/25	21,7	18,2	17,1	2,1
TDM	Điện & Nước	49%	259	0,2	61.400	60.600	-1%	2,1%	1%	KQ	13/05/26	35,3	34,2	12,0	2,5
NKG	VLXD	45%	230	1,3	13.550	13.100	-3%	0,0%	-3%	PHTT	18/04/25	30,8	10,5	15,3	0,8
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.496	18,4	28.900	27.000	-7%	2,4%	-4%	PHTT	18/03/26	27,9	8,8	17,1	2,1
HSG	VLXD	45%	371	1,7	12.100	10.400	-14%	4,1%	-10%	PHTT	18/04/25	15,6	16,7	15,3	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.370	5,8	35.350	30.500	-14%	1,1%	-13%	KQ	31/12/25	26,6	23,1	13,3	2,4
LPB	Ngân hàng	4%	5.270	3,3	46.450	39.300	-15%	2,2%	-13%	KKQ	18/11/25	12,3	12,8	12,2	2,8
OIL	Dầu khí	6%	596	2,3	15.000	12.700	-15%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	36,6	33,1	17,1	1,4

BVH	Bảo hiểm	22%	1.973	2,0	70.000	56.900	-19%	1,3%	-17%	KQ	26/05/25	17,5	16,6	12,1	2,1
VJC	Hàng không	24%	3.878	38,5	172.600	114.000	-34%	0,0%	-34%	KQ	15/03/24	48,1	19,3	22,5	3,9
VIC	Bất động sản	45%	58.591	47,2	200.200	101.600	-49%	0,0%	-49%	BÁN	30/03/26	131,7	136,0	18,6	10,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	52	138.256	2.659	19	14,8	11,6	9,9	15,4	1,7	21,6	17,1	13,8	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	16	19.201	1.200	4	15,9	16,3	12,9	16,4	2,3	25,7	20,0	15,0	2,5	1,9%
PHÙ HỢP TT	13	53.093	4.084	2	19,1	16,0	12,3	17,0	2,3	27,6	18,5	14,6	2,8	3,9%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.270	5.270	0	15,0	12,3	12,8	10,4	2,8	15,0	12,3	12,8	2,8	2,2%
BÁN	1	<u>58.591</u>	<u>58.591</u>	1	<u>125.1</u>	<u>131.7</u>	<u>136.0</u>	<u>66.9</u>	10,4	<u>125.1</u>	<u>131.7</u>	<u>136.0</u>	<u>10.4</u>	0,0%
TỔNG CỘNG	83	274.410	3.306	26	19,3	15,9	13,3	16,9	2,3	24,4	19,1	15,5	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.735	7.478	11	11,9	10,2	8,8	13,0	1,6	11,4	10,6	9,4	1,6	1,3%
Bảo hiểm	2	2.056	1.028	1	23,0	17,0	15,4	14,3	1,9	17,2	13,6	11,2	1,4	2,4%
Chứng khoán	1	2.564	2.564	1	21,7	16,6	14,9	21,5	1,7	21,7	16,6	14,9	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	669	669	0	49,8	24,3	17,7	25,7	7,2	49,8	24,3	17,7	7,2	0,0%
Tiêu dùng	13	27.798	2.138	4	17,9	15,5	14,3	19,8	3,3	22,6	15,7	13,5	3,3	4,8%
CNTT	1	4.923	4.923	1	17,8	15,0	13,4	23,0	3,3	17,8	15,0	13,4	3,3	3,0%
Bất động sản	9	88.222	9.802	2	56,4	35,7	30,9	25,2	4,1	38,3	33,8	41,2	2,2	1,0%
Vật liệu	4	8.701	2.175	1	16,8	13,4	8,2	19,2	1,4	14,6	17,2	10,8	1,6	4,5%
Điện & Nước	12	6.502	542	1	22,3	14,4	13,6	16,9	1,4	27,7	16,6	13,8	1,5	3,0%
Dầu khí	10	19.225	1.923	2	27,6	20,0	12,4	21,4	2,1	38,9	30,6	13,7	1,7	3,0%
Công nghiệp	5	1.183	237	0	7,7	6,9	6,5	12,0	1,1	12,8	12,4	7,4	1,1	4,2%
Khu công nghiệp	7	<u>8.755</u>	<u>1.251</u>	1	<u>24.9</u>	<u>18.2</u>	<u>15.7</u>	<u>19.4</u>	<u>2.0</u>	<u>24.3</u>	<u>15.3</u>	<u>12.3</u>	<u>2.0</u>	<u>3.5%</u>
GTVT & Logistics	7	14.368	2.053	1	14,3	16,0	13,1	17,6	3,0	19,7	19,8	15,2	4,1	2,7%
TỔNG CỘNG	84	274.700	3.270	26	19,4	15,9	13,3	16,9	2,3	24,4	19,1	15,5	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
BVH	19%	5%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
SSI	52%	-7%	MUA		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
F88	125%	37%	KQ		
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	15%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	51%	MUA		Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng

MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử
MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sữa thực vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	7%	KQ		Lợi nhuận tăng mạnh trong quý 1, vượt kỳ vọng của chúng tôi
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bán giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-79%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 vượt dự báo cả năm 2026; tiềm năng tăng dự báo
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi

VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lẻ lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	-3%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS tăng trưởng mạnh, mảng khách sạn nghỉ dưỡng cải thiện, khoản tài trợ từ Chủ tịch hỗ trợ LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026
VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác rộng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	4%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 giảm so với cùng kỳ do lượng bàn giao đất KCN thấp hơn nhưng dòng tiền từ KCN vẫn duy trì ổn định
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đến bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 1 tiếp tục duy trì ở mức cao trong lịch sử, tăng trưởng so với cùng kỳ quý trước và cùng kỳ năm trước
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao

HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 lần át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA		LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	-1%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng
PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	65%	MUA		Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng

PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
---------	-----	-----	-----	-----	--

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.831,6	12,5
VN 30	1.982,3	7,7
VN Mid	2.140,7	7,1
VNSmall	1.355,3	-3,1

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	304,9	-12,6
HNX30	519,9	-0,9
VNX Allshare	2.953,3	12,4

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	125,9	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	9.248,1	41,7%
Khối ngoại mua	2.452,9	11,1%
Khối ngoại bán	8.208,5	37,0%
Tổng giao dịch	22.184,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	108,4	13,9%
Khối ngoại mua	41,1	5,3%
Khối ngoại bán	29,3	3,8%
Tổng giao dịch	779,4	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	90,5	23,5%
Khối ngoại mua	5,9	1,5%
Khối ngoại bán	4,2	1,1%
Tổng giao dịch	384,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PLX	2.700	6,9%
STB	4.300	6,5%
TNT	630	6,3%
GEX	1.350	4,3%
GMD	2.800	3,8%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
C69	1.000	5,6%
HLD	400	2,5%
PVC	300	2,1%
PVS	500	1,3%
TNG	200	1,1%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	8.915	13,1%
TVN	479	4,6%
VGI	2.952	3,2%
OIL	462	3,1%
MSR	952	2,5%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CRE	-500	-6,3%
ITC	-550	-4,2%
SJS	-1.900	-3,7%
CDC	-650	-3,3%
FIT	-130	-3,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	-10.200	-10,0%
SCG	-7.000	-9,5%
THD	-15.000	-9,4%
OCH	-500	-6,3%
VFS	-300	-2,6%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AGX	-37.992	-15,0%
CTX	-580	-8,9%
F88	-6.238	-3,8%
VIW	-258	-1,1%
TOS	-1.302	-0,7%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VIC	5.531
ACB	1.678
FPT	925
MSN	841
STB	758

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	120
PVS	103
CEO	68
DST	66
KSF	56

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	81
IDP	62
OIL	45
MSR	45
F88	32

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
SBG	2.515.960	118.382
TDM	1.613.211	84.825
HPX	5.966.333	359.498
DBD	2.825.973	247.368
TNT	1.237.408	187.476
PET	10.158.140	1.745.218
BKG	475.943	86.665
VIP	723.705	146.090
VIC	27.980.064	5.730.772
HCD	267.564	67.812

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
UNI	5.459.100	443.748
CMS	262.565	83.943
LDP	431.051	162.589
TVC	403.105	162.110
VFS	3.189.235	1.294.040
PV2	188.301	90.921
VC2	222.120	120.569
C69	1.323.259	729.273
NBC	104.410	65.269
NSH	184.306	130.478

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
HHG	656.383	124.431
VHG	653.429	199.237
MCG	192.680	85.414
SDA	226.001	108.840
ABB	1.544.470	804.183
F88	199.060	104.915
DRI	984.504	733.610
PAS	70.600	55.331
KVC	145.003	123.546
ABW	92.844	84.879

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.667,9		13,3	2,1	17,4
TCX	4.245,5	90,5	18,3	2,5	14,4
VCK	2.977,6	96,3	18,0	2,6	19,1
SSI	2.563,9	68,2	12,6	1,7	13,9
VPX	1.887,0	95,5	11,7	1,5	14,0
VIX	1.665,7	92,0	5,7	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	629,9		12,4	1,6	13,3
BVH	1.973,4	21,8	17,6	2,1	12,1
PVI	691,2	43,2	13,8	2,1	15,4
BIC	188,8	7,6	10,5	1,5	14,9
VNR	153,2	22,8	8,6	1,0	11,6
MIG	143,0	83,6	11,5	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.942,9		20,2	3,9	22,6
ACV	6.002,0	47,2	14,8	2,2	15,7
MVN	2.804,5	0,0	31,5	5,0	16,9
GEE	2.529,8	48,9	19,7	8,7	45,2
VEA	1.750,9	47,6	6,0	1,6	26,3
GEX	1.627,5	42,0	28,8	2,2	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.764,0		16,3	4,3	27,3
MCH	6.513,8	84,6	24,8	10,0	40,3
VNM	4.651,2	51,3	11,9	3,7	31,7
MSN	4.063,6	74,9	22,6	2,9	14,4
SAB	2.328,3	41,4	12,7	2,8	22,0
PNJ	1.263,2	1,0	9,2	2,3	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.903,5		16,5	1,6	11,5
BSR	5.495,8	47,5	11,1	2,1	21,5
PLX	2.019,5	6,0	29,9	2,1	7,0
PVS	757,5	33,6	10,3	1,3	13,1
PVD	649,2	41,6	14,4	1,0	7,1
OIL	595,5	6,4	17,0	1,4	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.477,3		13,5	2,2	17,0
GAS	7.807,7	46,9	17,7	3,0	17,3
POW	1.596,2	45,7	12,2	1,1	9,2
REE	1.211,2	0,0	12,1	1,5	12,8
PGV	985,6	50,0	6,0	1,4	26,2
DNH	786,1	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	17.993,5		35,2	4,3	26,9
VIC	58.590,5	44,9	132,9	10,4	8,0
VHM	23.398,7	42,4	9,5	2,4	27,8
KSF	3.140,4	50,0	6,5	4,7	68,2
VRE	2.683,9	36,6	10,3	1,4	14,6
BCM	2.154,0	33,1	16,6	2,6	15,6

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.607,5		9,5	1,6	17,6
VCB	19.738,1	9,7	14,5	2,2	16,1
BID	11.792,0	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	10.058,6	5,0	7,0	1,4	21,9
TCB	8.463,9	0,3	8,6	1,3	15,6
VPB	7.984,8	5,5	8,0	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.553,2		29,9	4,5	49,8
VPL	6.177,2	47,2	64,6	4,3	6,9
MWG	4.372,2	0,1	14,1	3,3	25,4
VJC	3.878,0	23,7	40,2	3,9	10,1
HVN	2.517,0	21,7	7,0	6,4	181,3
FRT	821,4	17,6	23,7	4,9	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.764,0		16,3	4,3	27,3
HPG	6.513,8	27,4	24,8	10,0	40,3
GVR	4.651,2	12,4	11,9	3,7	31,7
MSR	4.063,6	99,5	22,6	2,9	14,4
KSV	2.328,3	0,0	12,7	2,8	22,0
DCM	1.263,2	39,8	9,2	2,3	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.903,5		16,5	1,6	11,5
DHG	5.495,8	46,0	11,1	2,1	21,5
IMP	2.019,5	5,2	29,9	2,1	7,0
DHT	757,5	9,3	10,3	1,3	13,1
DVN	649,2	0,0	14,4	1,0	7,1
DBD	595,5	84,3	17,0	1,4	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.477,3		13,5	2,2	17,0
FPT	7.807,7	19,8	17,7	3,0	17,3
CMG	1.596,2	13,2	12,2	1,1	9,2
SAM	1.211,2	48,5	12,1	1,5	12,8
SGT	985,6	-5,5	6,0	1,4	26,2
ELC	786,1	46,9	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

See important disclosure at the end of this document

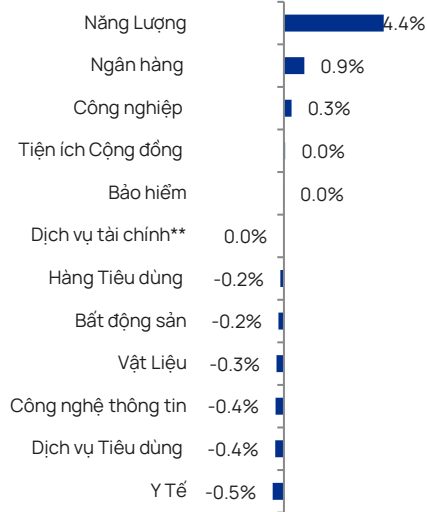
www.vietcap.com.vn

4/6/2026 | 16

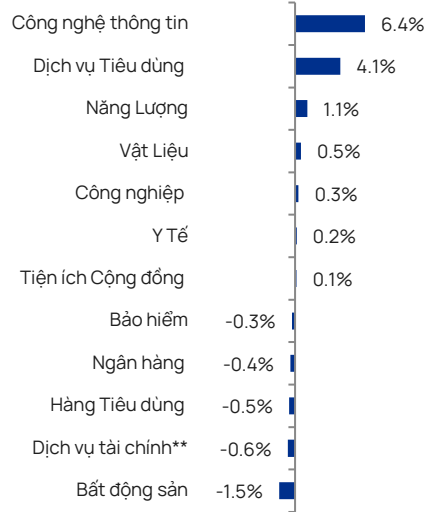
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

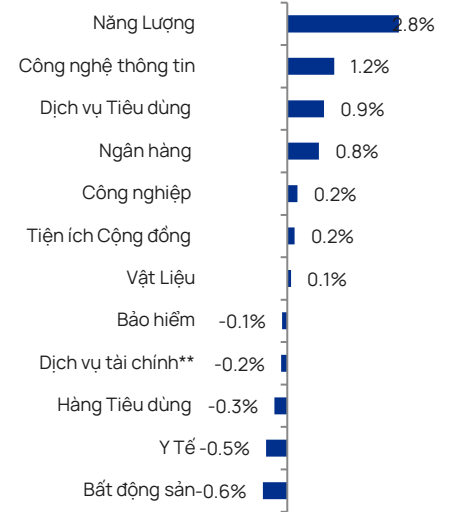


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



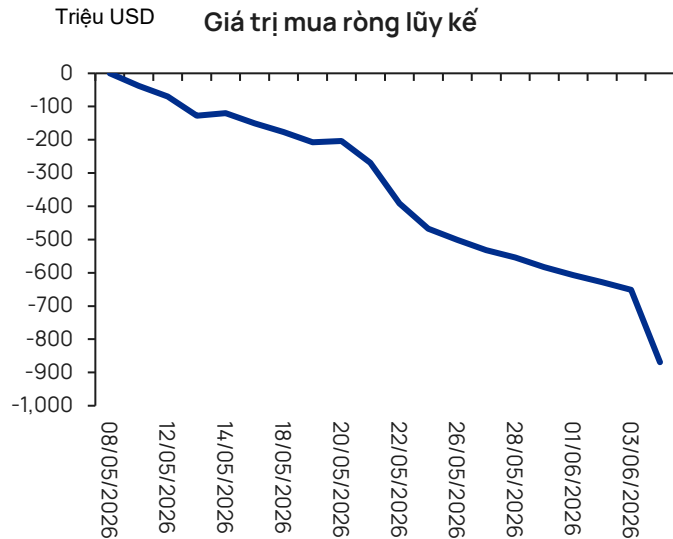
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



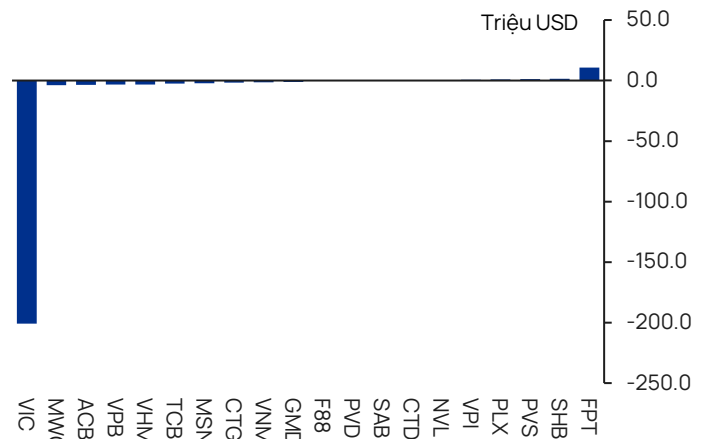
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



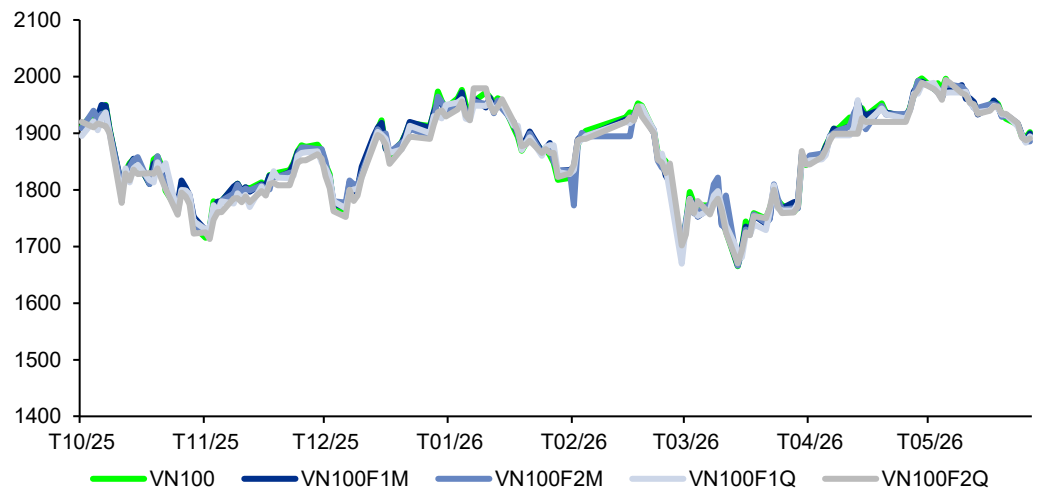
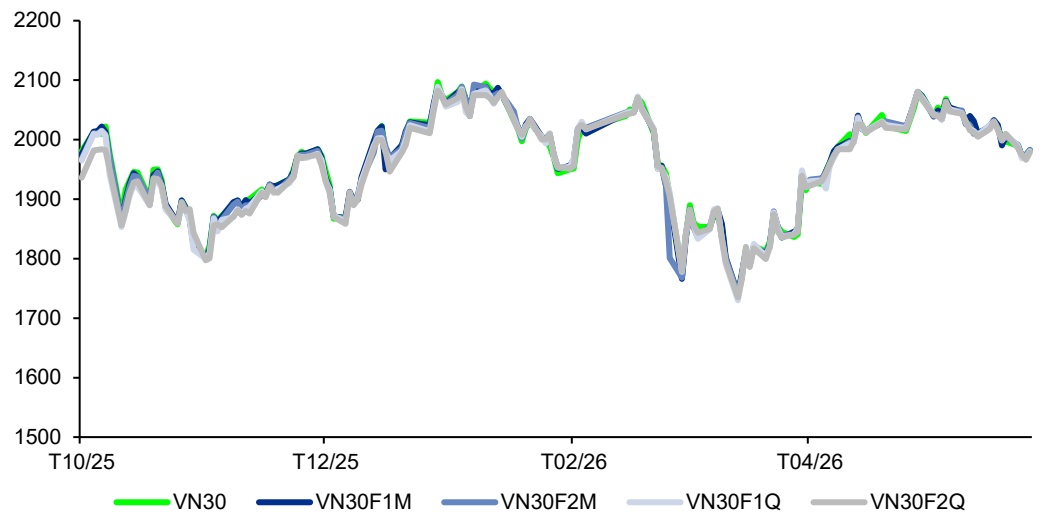
Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.982,4	10,0	0,5%	0,1
VN30F2M	1.982,1	7,8	0,4%	-0,2
VN30F1Q	1.980,7	10,7	0,5%	-1,6
VN30F2Q	1.978,6	12,5	0,6%	-3,7
VN100F1M	1.899,8	14,7	0,8%	-2,4
VN100F2M	1.885,6	0,1	0,0%	-16,6
VN100F1Q	1.894,5	11,0	0,6%	-7,7
VN100F2Q	1.890,5	2,5	0,1%	-11,7

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	37.494	-0,6%	177,85	-16,1%
VN30F2M	937	10,9%	0,38	15,3%
VN30F1Q	497	1,2%	0,09	14,9%
VN30F2Q	156	23,8%	0,07	-23,0%
VN100F1M	38	-35,6%	0,04	-50,0%
VN100F2M	4	0,0%	0,00	-85,7%
VN100F1Q	16	-5,9%	0,00	0,0%
VN100F2Q	10	-9,1%	0,00	0,0%

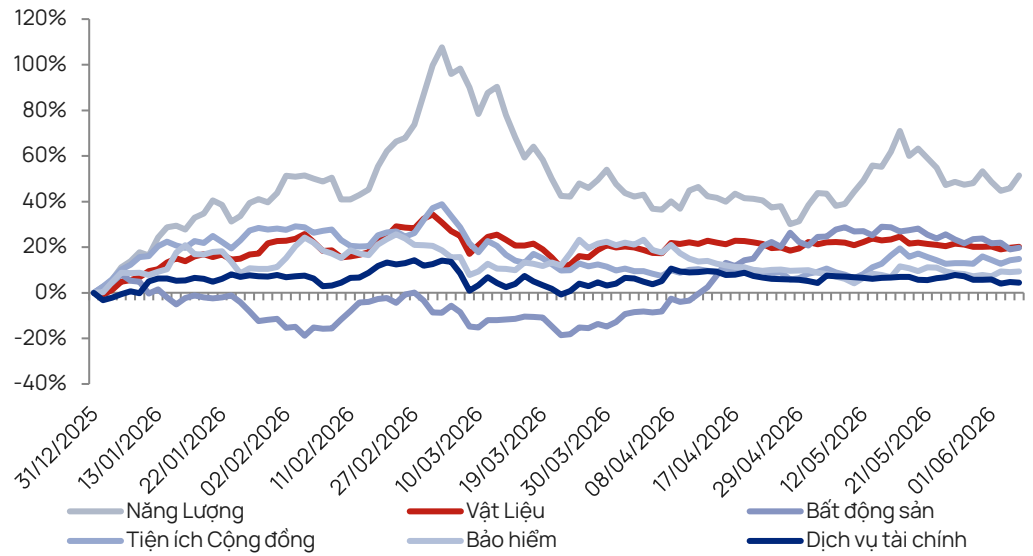


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

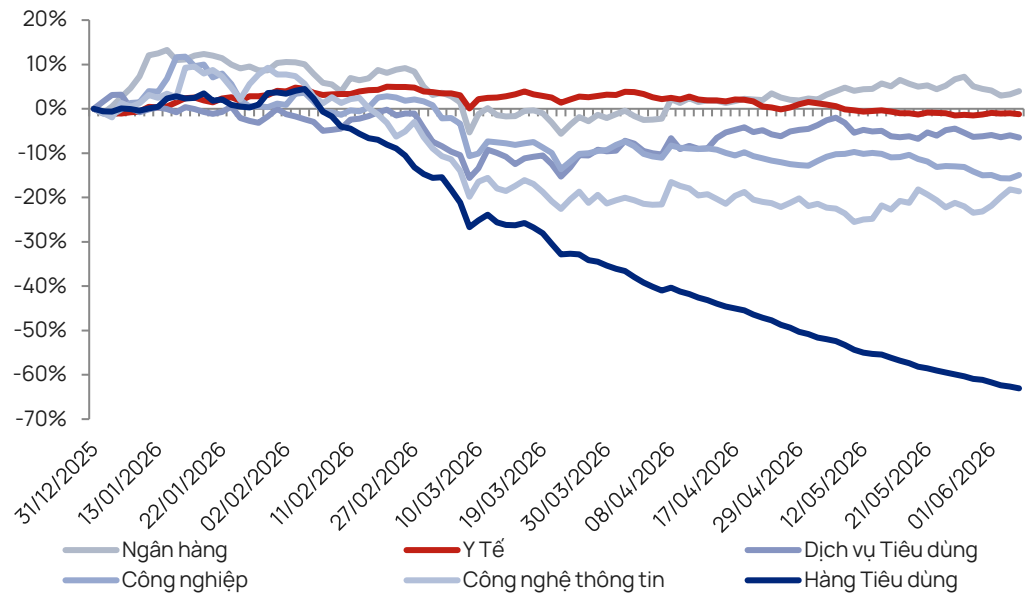
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



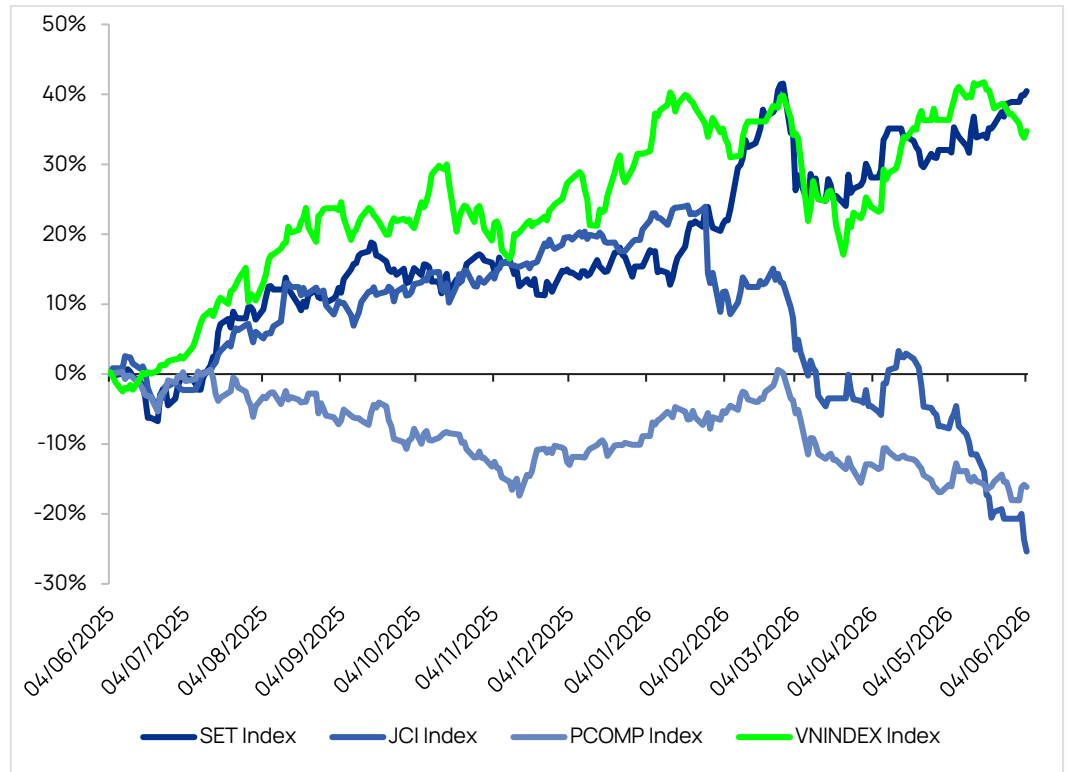
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



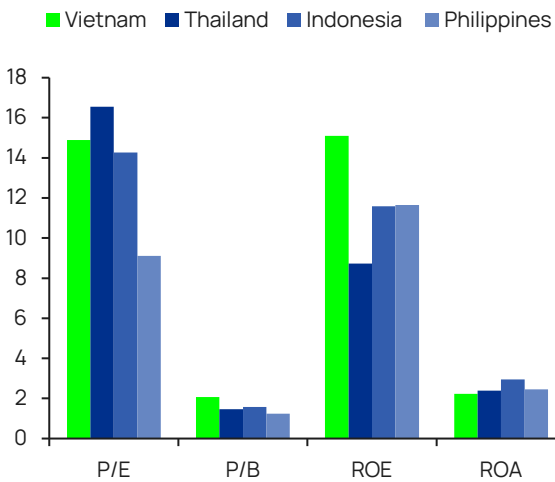
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,6	14,3	9,1	14,9
P/B	1,5	1,6	1,2	2,1
ROE (%)	8,7	11,6	11,6	15,1
ROA (%)	2,4	3,0	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	612,0	601,2	138,5	325,2
GTGD trung bình, tr USD	1.450,0	1.157,3	81,6	1.028,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	933,3	-3.288,0	-235,3	-2.443,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	214,6	(612,0)	(120,2)	(96,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,71%	6,82%	7,19%	4,13%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.